

SWASTIKA,

MỘT BIỂU TƯỢNG VĂN HÓA - LỊCH SỬ



Phiến đá chạm biểu tượng swastika ở
Amernia (niên đại thiên niên kỷ IV TCN)

— Hung Trung

Swastika là một trong những biểu tượng cổ xưa nhất của nhân loại và phổ biến khắp lục địa Á - Âu. Bằng tư duy trừu tượng, con người tiền sử đã vẽ lại những hiện tượng như biểu đồ sao bắc cực, sao chổi, phồn thực... thành Swastika. Với phương pháp lịch đại và phương pháp lịch sử cụ thể, chúng ta có thể lần theo sự phát triển của biểu tượng Swastika, nhằm tìm hiểu ý nghĩa thời đại của nó. Swastika thực sự phổ biến ở cả châu Á và châu Âu, đặc biệt ở khu vực từng là nơi các sắc tộc tiền Ấn - Âu sinh sống. Mỗi thời đại, biểu tượng này lại được bổ sung thêm những ý nghĩa khác nhau. Và đến thời kỳ những tôn giáo lớn xuất hiện, Swastika được cố định tầng nghĩa gần như theo cách hiểu của nhân loại ngày nay trên cơ tầng của những giá trị tiền sử/cổ đại.



Đồng tiền bằng bạc của thành bang Corinth (Hy Lạp cổ đại) chứa biểu tượng swastika và con ngựa (niên đại thế kỷ VII TCN)

TỪ NGUYÊN

Về mặt từ nguyên, Swastika trong tiếng Sankrit xuất phát từ svasti và từ này được hợp thành bởi “Su” (सु) (nghĩa là tốt lành, thịnh vượng) và Asti (अस्ति) (như là). Các bộ Veda là văn bản xưa nhất sử dụng từ này¹. Đôi khi Swastika chỉ biểu tượng chữ thập ngoặc quay về bên phải, còn sauwastika thể hiện biểu tượng này ở hướng ngược lại. Thời kỳ Hy Lạp cổ điển và Hy Lạp hóa, người ta sử dụng từ gammadion (γαμμαδιον) để chỉ biểu tượng Swastika. Ở Bắc Âu và Anh cũng như trong nền văn hóa Celtic cổ đại, người dân gọi biểu tượng này là fylfot. Đến thế kỷ XIX, sau công trình khảo cứu đồ sộ của Heinrich Schliemann trên dấu tích phát lộ của thành Troy, Swastika trở thành danh từ phổ biến chỉ biểu tượng chữ thập ngoặc, thay thế từ gammadion hay fylfot trong ngôn ngữ hàn lâm.

NHỮNG DẤU VẾT XA XƯA

Biểu tượng Swastika xưa nhất các nhà khảo cổ tìm được nằm tại Mezine, Ukraine có niên đại hơn 10.000 năm TCN. Đây là hình khắc con cò trên ngà voi ma-mút và tập hợp “họa tiết phức tạp gồm nhiều Swastika lồng ghép vào nhau”². Chiếc ngà voi nằm trong phức hợp thờ tự phallic⁴ nên nhiều ý kiến cho rằng, biểu tượng Swastika thời đại đồ đá cũ mang ý nghĩa phồn thực⁴.

Khoảng thiên niên kỷ VIII TCN, khi nghề làm gốm phát triển, con người đã vẽ họa tiết Swastika và sauwastika lên bình gốm ở hang Devetashka, Bulgaria.

Đến văn hóa Samarra (Bắc Lưỡng Hà, niên đại 5500 - 4800 TCN), khi trình độ nung gốm đã lên đến đỉnh cao, kết hợp với kỹ thuật đúc đồng và phối men đồng,

họa tiết Swastika trở nên phổ biến ở khu vực này với nhiều đường nét rất tinh tế.

Tiểu lục địa Ấn Độ là nơi Swastika xuất hiện nhiều nhất, đặc biệt là từ thiên niên kỷ IV TCN, tập trung tại văn minh lưu vực sông Ấn với các con dấu và vết tích trên đồ gốm.

Từ đầu thiên niên kỷ I TCN, đặc biệt là từ khi con người tiến vào thời kỳ đồ sắt, biểu tượng Swastika đồng loạt hiện diện ở khắp khu vực văn hóa thuộc Ấn - Âu như Illyrian⁵, Aryan⁶, Celt, Hy Lạp, Giéc-manh, Slav, Ai Cập (thời kỳ Coptic).

Những khu vực trên đều thuộc về một nền văn hóa xa xăm của nhóm sắc tộc tiền-Ấn-Âu cổ đại⁷. Họ sinh sống trước kỷ nguyên Công lịch 8 đến 11 thiên niên kỷ, trải rộng từ tiểu lục địa Ấn Độ ở phía Tây Nam, băng qua Trung Á, Tây Á, lên Địa Trung Hải và chiếm phần lớn châu Âu. Hậu duệ của họ là những người đầu tiên lập nên các nhà nước ở Ai Cập, Lưỡng Hà và Harappa..., đưa con người thoát khỏi thời đại tiền sử và đưa Swastika trở thành biểu tượng tôn giáo, văn hóa phổ biến khắp lục địa Á - Âu.

Bằng tư duy trực quan và trí tưởng tượng phong phú, người dân cổ đại đã thờ phượng mặt trời như một vị thần, như thần Atum (sau là thần Ra) được người Ai Cập tôn sùng từ thời kỳ tiền triều đại - thiên niên kỷ IV TCN. Họ xem nguồn gốc bản thân như dòng trực hệ của thần mặt trời⁸. Cùng thời gian này, cư dân Lưỡng Hà tôn thờ Mặt trời dưới tên gọi thần Shamash. Những vị thần này không đột nhiên xuất hiện vào thiên niên kỷ IV TCN. Xa xưa hơn

nữa, các sắc tộc tiền - Ấn - Âu đã thờ phượng những vị thần “cơ bản” nhất: thần lửa (Latin: Ignis; Skr: Agní), thần của bình minh (Skr: Usas), thần mẹ đất (Skr: Prthivím; Hy Lạp: Plataia; Gaulish: Litavis), và thần mặt trời (Giéc-manh: Sol; Skr: Surya; Baltic: Saule; Celt: Sulis, Sulevia; Hy Lạp: Helios).

Swastika với vai trò là biểu tượng phổ biến của cư dân tiền Ấn - Âu, đã được gắn kết với tín ngưỡng bái vật giáo như thế nào? Nghiên cứu về huyền thoại thời kỳ này, các nhà nghiên cứu nhận thấy những vị thần của cư dân tiền Ấn - Âu thiếu hẳn tính nhân hóa và đặc trưng của họ là sự pha trộn thuần phác những tính chất của thế giới tự nhiên⁹. Chủ nhân của văn hóa tiền Ấn - Âu đồng thời sử dụng Swastika như biểu tượng thiêng liêng của thần, song cụ thể là những vị thần nào và phái sinh nào của thần trong các nền văn hóa kế thừa, là vấn đề lớn còn chưa sáng tỏ. Hiện tại có hai trường phái nghiên cứu nổi trội vấn đề này.

Trường phái thứ nhất do Robert Phillips Greg khởi xướng, cho rằng Swastika được cư dân tiền Ấn - Âu sử dụng như biểu trưng cho sự thanh tẩy của lửa và nước. Về sau, Swastika trở thành biểu tượng của một số vị thần của các nền văn hóa Hy Lạp, Ấn Độ hay Celtic. Bằng sự so sánh và mô tả về đặc tính của các thần cổ đại như Dyaus (sau này trở thành thần Indra trong thời kỳ Veda), thần Zeus trong thần thoại Hy Lạp, ông nhận ra cư dân những khu vực này đều sử dụng fylfot (một phiên bản của Swastika) như biểu tượng của các vị thần trên¹⁰.

Trường phái thứ hai do René Guénon đề xuất năm 2004. Ông và cộng sự kế thừa quan điểm của Greg, cho rằng Swastika được dùng như chỉ dấu về cực

bắc, về sự xoay tròn vĩnh cửu của trung tâm hay còn gọi là axis mundi, đồng thời cũng là chỉ dấu về mặt trời nhưng thể hiện ở vị trí trung tâm của sự xoay tròn ấy. Swastika còn là biểu tượng của sự sống, của sinh khí trong vũ trụ luận của cư dân thời bấy giờ¹¹.

Bổ sung cho René, Reza Assasi phát hiện cư dân bồn địa Iran cổ đại thờ phượng thần công lý Mithra của Bái Hỏa giáo dưới hình tượng cỗ xe tứ mã và Swastika là biểu tượng của thần. Họ tin rằng vũ trụ vận hành bởi bốn con ngựa không lồ xoay vần thế giới theo chiều từ phải sang trái. Sau này người La Mã đã tiếp thu văn hóa Ba Tư và Bái Hỏa giáo thịnh vượng ở La Mã từ thời cộng hòa¹². Nhà khảo cổ học Xô viết Gennady Zdanovich khi nghiên cứu văn hóa Sintashta còn phát hiện thêm rằng, swastiska là sự biểu trưng hóa vị trí sao bắc đẩu trên thiên cầu.

Những khám phá trên cùng cố cho nhận định Swastika thực sự là biểu tượng phổ biến và có lịch sử lâu đời, có nguồn gốc từ các sự vật, hiện tượng thế giới tự nhiên được con người biểu tượng hóa. Đây là chặng khởi đầu của nó, nhưng con người sẽ nâng Swastika lên tầm một biểu tượng của sự tư biện, một biểu trưng của tôn giáo và trải qua nhiều thế kỷ sau đó, Swastika sẽ đại diện cho những giá trị đạo đức tôn giáo.

Swastika trong một số tôn giáo Veda là một trong những kinh văn tôn giáo cổ xưa nhất của nhân loại. Bộ kinh Veda được hợp thành bởi Rig - Veda, Yajur - Veda, Sama-Veda và Atharva - Veda, trong đó Rig-Veda quyển 2-9 lưu giữ những ký ức tôn giáo có từ giữa thiên niên kỷ II TCN¹³. Veda là Thánh điển của đạo Bà La Môn và Hindu giáo sau này.



Biểu tượng Swastika trên chiếc tô bằng sứ của văn hóa Samarra (niên đại hơn 4000 năm TCN) - nguồn Wikipedia Media

Trong Hindu giáo, vì kế thừa từ văn hóa tiền Ấn - Âu nên Swastika mặc nhiên là biểu tượng rất quan trọng, đặc biệt trong thánh lễ Diwali. Tín đồ Hindu giáo thường vẽ Swastika ở lối vào nhà hoặc đền thờ, trên các văn kiện quan trọng, trong những dịp quan trọng như cưới hỏi hoặc mừng tuổi.

Tín đồ Hindu giáo vẫn duy trì sự đồng nhất Swastika với thần mặt trời Surya, còn sauwastika đồng nhất với thần Kali. Một đôi chỗ, biểu tượng này còn đại diện cho ý nghĩa về nghiệp, bánh xe luân hồi hoặc hoa sen.

Vượt khỏi triết học Veda, Phật giáo cung cấp một thế giới quan hoàn toàn mới cho nhân loại và bổ sung một trường nghĩa mới vào Swastika. Từ thế kỷ IV TCN, biểu tượng này được kết hợp với dấu chân để minh họa cho Đức Phật¹⁴. Trước thời kỳ tín đồ Phật giáo thờ phượng tôn tượng của Phật, Swastika và bánh xe pháp là hai biểu tượng rất phổ biến của Phật giáo và đặt ở vị trí trang nghiêm, được Phật tử kính trọng như Đức Phật. Mãi về sau, khi phong trào thờ tôn tượng Phật phát triển, Swastika được chạm lên tượng Phật (ví dụ ở giữa ngực). Đặc

biệt hơn, khi Mật tông bắt đầu thịnh hành, Swastika được bổ sung thêm những quyền uy của biểu tượng mật giáo¹⁵.

Khi Phật giáo truyền sang Trung Quốc, Swastika có khi được gọi là chữ Đức¹⁶, có khi gọi là chữ Vạn. Đến thời Bắc Ngụy, ngài Bồ Đề Lưu Chi cũng gọi đây là chữ Vạn, hàm nghĩa là “Công đức viên mãn”. Đến năm Trường Thọ thứ hai dưới triều Võ Hậu Tắc Thiên (693), bà đã ra chiếu chỉ khâm định dấu đọc biểu tượng này là chữ Vạn, biểu ý cho sự tập hợp của “Vạn đức kiết tường”. Từ đó đến nay, Phật tử Á Đông quen gọi đây là chữ Vạn.

Ra đời gần như cùng niên đại với Phật giáo, Kỳ Na giáo (Jainism) sử dụng Swastika theo hướng sùng bái thần linh. Biểu tượng này là đại diện của vị tirthankara thứ bảy là Suparsvanātha. Theo truyền thống của phái bạch y (Śvētāmbara), Swastika là một trong bát bửu (tám biểu tượng thịnh vượng) của Kỳ Na giáo. Tất cả đền thờ và thánh điện của tôn giáo này bắt buộc phải có hình vẽ Swastika ở nơi đầu và cuối. Tín đồ Kỳ Na giáo thường dùng gạo để tạo hình Swastika ở trước tượng, sau đó cầu nguyện và

dâng lễ vật. Họ còn quan niệm, bốn “cánh tay” của Swastika đại diện cho bốn nơi một linh hồn có thể tái sinh sau khi thác: svarga (thiên đường), naraka (địa ngục), manushya (nhân gian) và tyryancha (thực vật hoặc động vật). Linh hồn sẽ trú ngụ ở một trong bốn nơi này trước khi đạt đạo quả giải thoát¹⁷.

Trong Công giáo La Mã, tín đồ thường trang trí Swastika ở lối vào xứ đạo trong các thế kỷ đầu Công nguyên, đặc biệt là vùng Essex (Anh). Từ thế kỷ XIV, fylfot (phiên bản của Swastika) thường được thêu trên áo choàng để vận dịp lễ ban thánh thể.

Lịch sử của một biểu tượng như Swastika từ khởi nguyên đến sự thịnh hành của Swastika đó là sự song hành của một biểu tượng văn hóa với lịch sử của nhân loại. Ngày nay, mỗi khi nhìn về chữ Vạn hay Swastika nói chung, là chúng ta đang nhìn thấy bề dày của văn minh nhân loại gói gọn trong đó.

Chú thích:

1. Heinrich Schliemann (1880), *The City and Country of the Trojans: the Results of Researches and Discoveries on the Site of Troy and Through the Troad in the Years 1871-72-73-78-79*, J. Murray. p.347.
2. Joseph Campbell (2002), *The Flight of the Wild Gander: Explorations in the Mythological Dimension*, New World Library, p.117.
3. Phallic là hình vẽ dương vật cách điệu, rất phổ biến trong tín ngưỡng phồn thực.
4. Mukti Jain Campion (23/10/2014), “How the world loved the swastika - until Hitler stole it”, *BBC News*, truy cập 10/11/2020, www.bbc.com/news/magazine-29644591.
5. Sống ở bán đảo Balkan trước thiên niên kỷ II TCN.
6. Sống ở phía bắc biển Caspian, nam Kavkaz, Trung Á và bốn địa Iran.
7. Proto-Indo-European.
8. George Hart (1986), *A Dictionary of Egyptian Gods and Goddesses*, Routledge & Kegan Paul Inc, p.179.
9. James P.Mallory, Douglas Q. Adams (1997), *Encyclopedia of Indo-European Culture*, Routledge, p.232.
10. Robert Phillips Greg (1884), *On the meaning of fylfot and*

swastika: Communicated to the society of antiquaries, Nichols and Sons, p.10.

11. René Guénon, Samuel D. Fohr. (2004), *Symbols of Sacred Science*, Sophia Perennis. p.64-67.
12. Reza Assasi (2013), “Swastika: The Forgotten Constellation representing the Chariot of Mithras”, *Anthropological Notebooks*, p.408.
13. Micheal Witzel (1995), “Early Sanskritization: Origin and Development of the Kuru State”, *Electronic Journal of Vedic Studies (EJVS)*, p.4.
14. Encyclopædia Britannica, <https://www.britannica.com/topic/swastika>.
15. Janis Lander (2013), *Spiritual Art and Art Education*, Routledge, p.27.
16. Ngài Cư Ma La Thập và Huyền Trang gọi biểu tượng swastika là chữ Đức.
17. John E. Cort (2001), *Jains in the World: Religious Values and Ideology in India*, Oxford University Press, p.17.

Tài liệu tham khảo:

1. Heinrich Schliemann (1880), *The City and Country of the Trojans: the Results of Researches and Discoveries on the Site of Troy and Through the Troad in the Years 1871-72-73-78-79*, J. Murray.
2. Joseph Campbell (2002), *The Flight of the Wild Gander: Explorations in the Mythological Dimension*, New World Library.
3. George Hart (1986), *A Dictionary of Egyptian Gods and Goddesses*, Routledge & Kegan Paul Inc.
4. James P.Mallory, Douglas Q. Adams (1997), *Encyclopedia of Indo-European Culture*, Routledge.
5. Robert Phillips Greg (1884), *On the meaning of fylfot and swastika: Communicated to the society of antiquaries*, Nichols and Sons.
6. René Guénon, Samuel D. Fohr (2004), *Symbols of Sacred Science*, Sophia Perennis.
7. Reza Assasi (2013), “Swastika: The Forgotten Constellation representing the Chariot of Mithras”, *Anthropological Notebooks*.
8. Micheal Witzel (1995), “Early Sanskritization: Origin and Development of the Kuru State”, *Electronic Journal of Vedic Studies (EJVS)*.
9. Janis Lander (2013), *Spiritual Art and Art Education*, Routledge.
10. John E. Cort (2001), *Jains in the World: Religious Values and Ideology in India*, Oxford University Press.